

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày 19/9/2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Thúy, bà Hà Thị Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cầm Việt Hùng, thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Tòng Thanh Quỳnh, kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2025/TLST – DS ngày 21/6/2024 về tranh chấp thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim D. Địa chỉ: Số nhà 185, đường Đ, tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Như H. Địa chỉ: Số nhà 185, đường Đ, tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Như D2. Địa chỉ: Số nhà 175, đường Đ, tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị H2. Địa chỉ: Số nhà 185, đường Đ, tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La. Nơi ở hiện nay: Ngõ 2, bản L, phường T, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI D V U Á N:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Gia đình bà cư trú tại tổ 14 phường C, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La, nay là Số 185, đường Đ, tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La. Gồm 05 người: Bố mẹ đẻ của bà là ông Nguyễn Như H1, bà Chu Thị Ng (đều sinh năm 1927, ông H1 chết ngày

12/9/2008, bà Ng chết ngày 27/7/1998); hai anh trai Nguyễn Như H, Nguyễn Như D2 (đều sinh năm 1962); bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1966.

Trước khi chết, ông H1 bà Ng không để lại di chúc. Bố mẹ đẻ của ông H1, bà Ng đều đã chết trước đó. Diện tích đất ở 250m² đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông H1 và diện tích đất trồng cây lâu năm do anh trai Nguyễn Như H quản lý. Đã nhiều lần, bà D yêu cầu làm thủ tục tách cho bà hưởng một phần đất bố mẹ để lại nhưng ông H kiên quyết không chia.

Do vậy, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án: Chia thừa kế của ông Nguyễn Như H1, bà Chu Thị Ng cho bà D được hưởng thừa kế quyền sử dụng diện tích đất ở 64,5 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Như H1 và 114,5 m² đất trồng cây lâu năm liền kề, chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp từ năm 1974-1975.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/8/2025, bà D bổ sung yêu cầu khởi kiện theo kết quả đo đạc ngày 06/8/2025, yêu cầu chia cho bà được hưởng thừa kế quyền sử dụng diện tích đất ở 74,6 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Như H1 và 368,7 m² đất trồng cây lâu năm liền kề.

Toàn bộ các tài sản trên các diện tích đất trên là của bà D, gồm: 01 nhà xây 2 tầng diện tích sàn 60,3m² (tầng 1 xây năm 2000, tầng 2 xây năm 2014 có cầu thang sắt đi lên phía bên ngoài, không làm thủ tục xin giấy phép xây dựng), 01 mái tôn đã cũ diện tích 134,5m²; 01 nhà khung thép diện tích 18,4m² và 01 bờ kè đá dài 2,9m xây giáp tà lỵ (đã bị Ủy ban nhân dân thành phố S năm 2023 xử phạt vi phạm hành chính 2 lần).

Bị đơn ông Nguyễn Như H trình bày tại văn bản ý kiến ngày 28/7/2024:

Ông H bác bỏ tất cả các đơn khởi kiện và văn bản, chứng cứ kèm theo của bà D. Lý do:

Về đất ở, ngày 12/11/1997, ông Nguyễn Như H1 được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811 diện tích 250m², vị trí lô số 2, đồi cao. Năm 1998, ông H1 đã giao 250m² đất ở cho ông H quản lý, sử dụng làm nhà ở, quán, sân, vườn. Ông H đã san ủi, hạ thấp mặt bằng, xây dựng nhà ở, quán, sân, vườn. Do đó không còn tài sản đất ở để chia theo yêu cầu khởi kiện của bà D. Khi còn sống, ông H1 không làm di chúc. Khi ông H1 mất, anh em ông không mở thừa kế. Do đó, bà D không có quyền thừa kế về đất ở.

Về đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm không phải do bố mẹ ông khai phá mà do ông H khai phá, trồng nhãn, xoài, dứa. Do đó, không có đất trồng cây lâu năm để chia theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

Theo bản đồ địa chính phường T của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ban hành tháng 12/2019 và danh sách người quản lý, sử dụng đất thì diện tích 250m² đất ở và 1.148m² đất trồng cây lâu năm ở vị trí ông đang quản lý, sinh sống, người quản lý, sử dụng đất là ông H và vợ Hoàng Thị H2; không có tên bà

Nguyễn Thị Kim D.

Quán nhà cấp 4 là do ông H xây dựng từ tháng 11/1998, định vị rắc móng ngày 15/11/1998, động thổ đào móng 8 giờ 9 phút ngày 16/11/1998, đặt đá xây móng 8 giờ 9 phút ngày 20/11/1998; không phải do bà D xây dựng tháng 7/2000 như bà D nêu trong đơn. Ông xây quán, sân, vườn cho bà D kinh doanh cà phê, giải khát trên đất của ông, nên đã yêu cầu bà D phải trực tiếp nộp thuế tiền sử dụng đất (không phải là thuế quyền sử dụng đất).

Theo khoản 2 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của bà D đã hết, quá 5 năm 10 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như D2 trình bày tại văn bản ý kiến ngày 28/7/2024:

Ông D2 bác bỏ tất cả các đơn khởi kiện và văn bản, chứng cứ kèm theo của bà D. Lý do:

Về đất ở, ngày 12/11/1997, ông Nguyễn Như H1 được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811 diện tích 250m², vị trí lô số 2, đồi cao. Năm 1998, ông H1 đã giao 250m² đất ở cho anh trai ông là ông H quản lý, sử dụng làm nhà ở, quán, sân, vườn. Ông H đã san ủi, hạ thấp mặt bằng, xây dựng nhà ở, quán, sân, vườn. Do đó không còn tài sản đất ở để chia theo yêu cầu khởi kiện của bà D. Khi còn sống, ông H1 không làm di chúc. Khi ông H1 mất, anh em ông không mở thừa kế. Do đó, bà D không có quyền thừa kế về đất ở.

Về đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm không phải do bố mẹ ông khai phá mà do ông H khai phá, trồng nhãn, xoài, dứa. Do đó, không có đất trồng cây lâu năm để chia theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

Theo bản đồ địa chính phường T của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ban hành tháng 12/2019 và danh sách người quản lý, sử dụng đất thì diện tích 250m² đất ở và 1.148m² đất trồng cây lâu năm ở vị trí ông H đang quản lý, sinh sống, người quản lý, sử dụng đất là ông H và vợ Hoàng Thị H2; không có tên bà Nguyễn Thị Kim D.

Quán nhà cấp 4 là do ông H xây dựng vào ngày 16/11/1998, không phải do bà D xây dựng tháng 7/2000. Anh trai ông xây quán, sân, vườn cho bà D kinh doanh cà phê, giải khát trên đất của ông, nên anh trai ông đã yêu cầu bà D phải trực tiếp nộp thuế tiền sử dụng đất (không phải là thuế quyền sử dụng đất).

Theo khoản 2 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của bà D đã hết, quá 5 năm 10 tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H2 không có văn bản ý kiến, trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Sơn La phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán và Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 623, 649, 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, chia thừa kế quyền sử dụng 250m² đất ở cho ông Nguyễn Như H và bà Nguyễn Thị Kim D mỗi người 125m², vì ông Nguyễn Như D2 không quản lý sử dụng đất, có thể thanh toán bằng tiền chênh lệch. Theo thực tế sử dụng đất, cần buộc ông H phải giao trả bà D 50,4m². Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế cho nguyên đơn được quyền sử dụng 74,6m² đất ở. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế cho nguyên đơn được quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm. Bà D, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế cho nguyên đơn được hưởng quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng nguyên đơn đang sử dụng, gồm 63,5m² diện tích đất ở (thuộc 250m² đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như H1) và 114,2m² diện tích đất trồng cây lâu năm liền kề. Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện theo kết quả đo đạc, xem xét tại chỗ của Tòa án, yêu cầu chia di sản thừa kế cho nguyên đơn được hưởng 74,6m² diện tích đất ở và 368,7m² diện tích đất trồng cây lâu năm liền kề.

Bị đơn là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Như H1, trình bày bị đơn được ông H1 giao quản lý, san ủi, xây dựng, không còn tài sản đất ở để chia; khi bố còn sống không làm di chúc, khi bố chết, anh em không mở thừa kế nên bà D không có quyền thừa kế đất ở; đất trồng cây lâu năm do bị đơn khai phá. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của bà D theo khoản 2 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã hết, đã quá.

Tòa án xác định tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về thừa kế tài sản. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Sơn La, theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế (thời

điểm người có tài sản chết) theo quy định tại khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện theo kết quả đo đạc, theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

Bị đơn ông Nguyễn Như H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Như D2 vắng mặt, đã gửi cho Tòa án văn bản ý kiến không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đã được Thư ký Tòa án đến địa chỉ cư trú giao văn bản tố tụng nhiều lần nhưng đều từ chối làm việc, có xác nhận của tổ, UBND phường, vắng mặt tại các phiên làm việc của Tòa án. Tòa án tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, thông báo việc thu thập được chứng cứ; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, thông báo kết quả phiên họp, xem xét tại chỗ. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H2, thông báo bổ sung tham gia tố tụng ngày 14/8/2025, đã ký nhận giấy báo của Tòa án và nhận văn bản tố tụng của Tòa án qua dịch vụ bưu chính, nhưng không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không gửi văn bản ý kiến của mình đối với nội D do ông H, ông D2 trình bày và nộp tài liệu chứng minh bà H2 có tên trong danh sách người sử dụng đất cùng với ông Nguyễn Như H. Bà H2 từ chối nhận các quyết định tố tụng tiếp theo của Tòa án.

Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất ở:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế quyền sử dụng đất ở đã được Tòa án nhân dân thành phố Sơn La giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 và quyết định số 01/QĐ-SCBSBA ngày 06/01/2020, chia cho bà D được hưởng thừa kế 125m² đất ở trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông Nguyễn Như H1. Tuy nhiên, trong quá trình bà D làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sơn La dựa trên kết quả đo đạc, trích lục hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính ngày 07/02/2020, xác định vị trí, diện tích đất ở đã cấp cho ông Nguyễn Như H1 mà bà D sử dụng và được tuyên hưởng theo bản án chỉ có 63,5m². Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương đã có đề nghị và ngày 27/6/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành quyết định giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án thụ lý xét xử lại, ngày 12/9/2022 bà D rút đơn khởi kiện với lý do anh em bà đã tự thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp. Thực tế, năm 2023, bà đã tiến hành xây dựng thêm nhà ở, bờ kè trên đất trồng cây lâu năm ông H đang sử dụng. Bà trình bày khi xây dựng, bà có hỏi ý kiến, ông H không nói gì nên bà đã tiến hành.

Nay bà D khởi kiện lại, yêu cầu chia thừa kế cho bà được hưởng phần đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như H1 mà bà đang sử dụng.

Kết quả đo đạc ngày 06/8/2025 và đối chiếu với giấy chứng nhận, đơn vị đo đạc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đoàn Gia Sơn La xác định phần đất ở đã cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Như H1 mà bà D đang sử dụng là 74,6m², ông H đang sử dụng là 175,4m².

Phần diện tích 74,6m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận cho ông H1 mà bà D đang sử dụng có một phần diện tích mái tôn do bà D xây dựng, che phủ sân để kinh doanh, nay đã cũ. Diện tích này có một cạnh dài 11,37m giáp ông H; ba cạnh còn lại dài 11,37m, rộng 6,57m và rộng 6,55m đều giáp ranh đất chưa được cấp giấy chứng nhận ở vị trí số 1, giáp đường Đ, độ cao mặt bằng ngang với mặt đường Đ.

Đối chiếu với các tài liệu địa chính thu thập được, thấy:

Tại Sổ mục kê ruộng đất, quyển số 11, lập ngày 31/12/1993, ghi nhận ở bìa là tờ bản đồ F48-100 (20-4), ghi nhận tại trang số 63 là thửa 302 diện tích 530m², loại ruộng đất T, không ghi tên chủ sử dụng ruộng đất; đồng thời ghi nhận thửa 301 diện tích 6220 Ban QH khu bảo tàng, thửa 303 diện tích 600 Hg.

Tại tờ bản đồ F48-100-(20-3) thể hiện số thửa 302, diện tích 530, loại đất T; giáp ranh với các thửa 301 diện tích 6220 Ban QH khu bảo tàng, thửa 303 diện tích 600 Hg, thửa 411 diện tích 480 T. Vị trí các thửa 301, 302 đều ở vị trí lô 2, phía trong thửa số 303. Thửa số 303 Hg (ký hiệu của đất chưa sử dụng) có diện tích 600m², vị trí số 1 giáp đường, chiều dài thửa 303 kéo dài hết từ đầu phía ngoài của thửa 301 đến hết đầu phía ngoài của thửa 302.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp cho ông Nguyễn Như H1 ngày 12/11/1997, ghi nhận quyền sử dụng diện tích 250m² đất ở, tại tổ 14, phường C, thị xã Sơn La, vào sổ cấp GCN số 02071, số thửa 302, số tờ bản đồ 1; một cạnh chiều rộng không ghi kích thước giáp đường xóm rộng 2m (là đường đi vào nhà ông Hải và đi xuống đường Đ); một cạnh dài không ghi kích thước giáp nhà ông Như Hải; một cạnh dài 22m giáp đất tã luy; một cạnh rộng 11,4m giáp đất quy hoạch nghĩa trang.

Như vậy, lời trình bày của ông H về việc 250m² đất ở được cấp giấy chứng nhận cho ông H1 ở vị trí số 2, là đất tã luy trên cao, ông là người được bố giao cho san ủi mặt bằng là có căn cứ.

Tuy nhiên, việc ông H và ông D2 cho rằng do đã san ủi nên đất cấp cho ông H1 không còn, là không có cơ sở chấp nhận. Bản thân ông H khi giao nộp chứng cứ cho Tòa án đã giao nộp bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường Chiềng Cơi ngày 09/7/2024 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Như H1, không có nội D nào ghi nhận việc thay đổi về diện tích, vị trí, chủ sử dụng đất.

Đối với danh sách người sử dụng đất trang số 138 do ông H giao nộp, đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La trả lời Tòa án tại Công văn số 3569/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 01/10/2024 là: “Tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính phường T 368 488 – 6 (09) tờ số 24, đo vẽ tháng 8 năm 2014, ông Nguyễn Như H và bà Hoàng Thị H2 đã chỉ ranh giới, mốc giới và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 162811 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 12/11/1997. Do đó tại trang số 138 sổ mục kê có tên ông Nguyễn Như H, bà Hoàng Thị H2. Tuy nhiên không có giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Như H và bà Hoàng Thị H2”.

Bà Hoàng Thị H2 khi được thông báo về nội D có tên liên quan trong danh sách như trên cũng không có ý kiến trình bày xác nhận hay phản bác, không có đề nghị gì.

Tòa án đã có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 xác định vị trí 250m² đất ở đã cấp cho ông H1, được trả lời là kể từ thời điểm cấp giấy năm 1997 đến thời điểm lập bản đồ địa chính phường T năm 2014, đã có sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất như san gạt, cải tạo mặt bằng, làm đường quốc lộ 6 nên chưa có cơ sở xác định vị trí 250m² đất ở đã cấp cho ông H1, đề nghị Tòa án liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đất đai thành phố để đo, xác định vị trí theo hiện trạng.

Tại thời điểm tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án đã liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sơn La (do cấp hành chính thành phố đã kết thúc hoạt động) nhưng đã nhận được văn bản trả lời về việc không bố trí cử được cán bộ. Do vậy, Tòa án đã tiến hành hợp đồng với đơn vị đo đạc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đoàn Gia Sơn La để đo, xác định.

Qua xem xét các tài liệu năm 2003 đền bù dự án Cải tạo, nâng cấp đường quốc lộ 6 đoạn KM 320+500 - KM321+000 thuộc tổ 9, phường T, thị xã Sơn La, do Ban quản lý dự án UBND thành phố Sơn La cung cấp, xác định Ban quản lý dự án đã lập Biên bản kiểm kê, danh sách đền bù năm 2003 vẫn ghi nhận chủ hộ ông Nguyễn Như H1, có đền bù các công trình 70,34m² sân lát gạch; 3,75m² sân bê tông; 22,12m³ kê xây đá; 20,2m² tường rào xây 220; 3,24m³ trụ xây ốp gạch; 3,15m² sân xi măng; 11,88m² tường rào xây 110; ...; 01 cây đào cho quả trên 5 năm với tổng số tiền đền bù, hỗ trợ là 15.310.400 đồng nhưng không ghi nhận diện tích đất nào được đền bù cho chủ hộ ông Nguyễn Như H1, phân ghi về đất chỉ có nội D “đất từ tim đường vào 10,5m² đất hành lang giao thông”.

Các nội D ghi nhận kiểm kê, đền bù, hỗ trợ này phù hợp với việc trên tờ bản đồ F48-100-(20-3) đo, kiểm tra năm 1993 thì phía bên ngoài thửa 302 đã cấp 250m² đất ở cho ông H1 là thửa đất 303 Hg - đất chưa sử dụng, do nhà nước quản lý có diện tích trải dài theo mép đường là 600m².

Như vậy, diện tích 250m² đất ở đã cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Như H1 được xác định là tại thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp năm

1997, vợ chồng ông H1, bà Ng đang chung sống trên thửa đất này; còn nguyên toàn bộ diện tích 250m^2 ; trên giấy chứng nhận thể hiện là giáp đất tã luy, trên bản đồ địa chính thể hiện là giáp ranh thửa đất 303 Hg - đất chưa sử dụng (không giáp ranh đường Đ); đã được gia đình ông H1 san ủi hạ độ cao năm 1998 (trước ngày bà Chu Thị Ng chết – ngày 27/7/1998); sau khi bà Ng chết, ông H1 tiếp tục ở cùng ông H trên thửa đất đã giao cho ông H san ủi, xây nhà, cho đến ngày ông H1 chết – ngày 12/9/2008.

Việc xác định vị trí 250m^2 đất ở được xác định từ mốc giới hiện còn lại và ổn định, không có tranh chấp trong quá trình sử dụng thửa đất, được thể hiện trên giấy chứng nhận là mốc giáp nhà ông Như Hải. Nếu xác định là hình có các cạnh 22m và 11,4m như giấy chứng nhận thì diện tích là $250,8\text{m}^2$. Đơn vị đo đạc đã xác định diện tích 250m^2 có hai cạnh dài chính xác là 21,98m và 21,99m; hai cạnh rộng là 11,37m.

Kết quả xem xét tại chỗ cho thấy hiện trạng sử dụng thửa đất gồm 2 khuôn viên riêng biệt, ông H và bà D đang sử dụng mỗi người một khuôn viên.

Kết quả đo bằng máy xác định:

Phần diện tích đất ở ông H sử dụng trong giấy chứng nhận cấp cho ông H1 là $175,4\text{m}^2$. Trên đất có các tài sản do ông H xây dựng, sử dụng. Các đương sự trong vụ án đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết phần diện tích đất và các tài sản trên phần diện tích đất này.

Phần diện tích đất ở bà D sử dụng trong giấy chứng nhận cấp cho ông H1 là $74,6\text{m}^2$. Trên diện tích $74,6\text{m}^2$ này có một phần mái tôn, bà D trình bày do bà D che phủ sân để kinh doanh, nay đã cũ.

Về các tài sản trên phần đất liền kề, xung quanh diện tích đất ở $74,6\text{m}^2$ này, phía giáp đường Đ, thuộc phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà D đang sử dụng, có tài sản do bà D xây dựng, sử dụng và có tài sản giữa bà D, ông H còn đang trình bày khác nhau, đều cho rằng mình là người xây dựng, nhưng đều không cung cấp tài liệu chứng minh việc xin phép xây dựng hoặc có các nội D ghi nhận chủ sở hữu. Tuy nhiên, lời trình bày của các đương sự đều thể hiện ngôi nhà này không phải là tài sản do ông H1, bà Ng xây dựng, sở hữu; không phải là di sản của ông H1, bà Ng để lại.

Cụ thể là: Bà D trình bày gồm có 01 nhà xây 2 tầng, do bà xây tầng 1 năm 2000 và xây tầng 2 năm 2014, có cầu thang lên phía bên ngoài. Ông H và ông D2 trình bày ngôi nhà này do ông H xây dựng năm 2000.

Theo văn bản trả lời của UBND phường T, tại Ủy ban phường không có tài liệu về kiểm đếm kê khai, quản lý xây dựng thể hiện ngôi nhà trên đất là của ai; thực tế, ông H và bà D mỗi hộ gia đình quản lý, sử dụng một ngôi nhà.

Xét thấy, toàn bộ vị trí diện tích sàn $60,3\text{m}^2$ ngôi nhà bà D đang sử dụng này đã được thể hiện trên sơ đồ. Vị trí toàn bộ ngôi nhà không nằm trong diện tích $74,6\text{m}^2$ đất ở đã cấp giấy chứng nhận cho ông H1 mà bà D đang sử dụng. Ngôi nhà nằm hoàn toàn trên các diện tích đất chưa có giấy chứng nhận giáp

hành lang giao thông đường Đ, đất chỉ giới giao thông và đất ngoài chỉ giới giao thông (5,5m²).

Do vậy, Tòa án xác định di sản thừa kế do ông Nguyễn Như H1, bà Chu Thị Ng để lại gồm quyền sử dụng 250m² đất ở, do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K162811 cho ông Nguyễn Như H1, vào sổ cấp GCN số 02071, ngày 12/11/1997, số thửa 302, số tờ bản đồ 1, địa chỉ thửa đất tại tổ 14, phường C, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La (nay là tổ 9, phường T, tỉnh Sơn La).

Đối với ông Nguyễn Như H, đã có công san ủi mặt bằng toàn bộ diện tích đất ở 250m² và công sức xây nhà, tôn tạo, duy trì, trông coi đất; phụng dưỡng cha mẹ. Tuy nhiên, ông H không có yêu cầu bà D thanh toán và không có yêu cầu Tòa án xem xét các công sức này trong quá trình giải quyết tranh chấp thừa kế. Ông H có ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà D, trình bày đất ở do bố đã giao cho ông san ủi hạ độ cao nên không còn để chia và bà D không có quyền thừa kế, hết thời hiệu xác nhận quyền thừa kế; đất trồng cây lâu năm là do ông khai phá. Ông H không có ý kiến, yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông hay chia cho các đồng thừa kế khác.

Đối với ông Nguyễn Như D2, đã có nhà đất ở ổn định và chỉ có ý kiến nhất trí với ông H, phản bác yêu cầu chia thừa kế của bà D. Ông D2 không có ý kiến, yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông hay cho các đồng thừa kế khác.

Xét yêu cầu của bà D về chia thừa kế cho bà được hưởng quyền sử dụng phần diện tích đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông H1, theo hiện trạng thực tế bà D đang sử dụng 74,6m²: Về tỷ lệ diện tích đất ở, do ông H không có ý kiến, yêu cầu chia thừa kế, ông D2 không có yêu cầu độc lập hay ý kiến yêu cầu chia thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của ông H1, bà Ng gồm có 3 người (ông H, ông D2, bà D) nên tỷ lệ diện tích đất ở bà D yêu cầu được chia thừa kế theo hiện trạng bà đã sử dụng ổn định là 74,6m² trên tổng diện tích đất ở 250m² là có thể xem xét chấp nhận, theo quy định tại các Điều 635, 636, 637, 677, 678, 679, 688, 738, 739 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685, 733, 734 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 3, Điều 73 Luật Đất đai năm 1993. Bà D không có ý kiến, yêu cầu gì thêm về phần chênh lệch trong tỷ lệ chia thừa kế quyền sử dụng diện tích đất ở này.

Tuy nhiên, việc chia thừa kế diện tích đất ở 74,6m² cho bà D không có diện tích nào tiếp giáp mặt đường Đ làm lối đi vào phần diện tích đất ở được chia, cần được xem xét trong quá trình xét yêu cầu chia thừa kế diện tích đất khác liền kề có các tài sản nhà ở hiện nay của bà D, tiếp giáp với đường Đ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm 368,7m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; liền kề diện tích đất ở 74,6m² bà D đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Như H1:

Tại Sổ mục kê ruộng đất, quyển số 11, lập ngày 31/12/1993, trang số 63 và

tờ bản đồ F48-100-(20-3) ghi nhận thửa 302 diện tích **530m²**, loại ruộng đất T, không có nội D nào ghi nhận tên người sử dụng đất.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp cho ông Nguyễn Như H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811 ngày 12/11/1997 quyền sử dụng diện tích 250m² đất ở thì 280m² đất còn lại của thửa 302 tờ bản đồ F48-100-(20-3) loại đất ở (T), chưa được cấp giấy chứng nhận, không có thể hiện ở phía giáp ranh liền kề nào của thửa đất trên sơ đồ của giấy chứng nhận.

Phần diện tích đất 280m² đất còn lại này đã được trả lời tại nội D thứ hai Công văn số 12/UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân phường T là do ông H1 bà Ng quản lý sử dụng đến khi ông bà chết thì ông H là người tiếp tục quản lý, sử dụng. Do có sự thay đổi về hình thể, ranh giới sử dụng khi Ủy ban nhân dân phường đối chiếu bản đồ năm 1993 và bản đồ năm 2014 có sự thay đổi, không chồng ghép được do hai bản đồ này không cùng hệ tọa độ, không xác định được vị trí cụ thể của 280m² đất này.

Đối với diện tích 280m² đất này, Tòa án khi xem xét tại chỗ thấy không có cơ sở xác định trên thực địa vì diện tích thửa số 5 theo kết quả lập bản đồ năm 2014 được ghi nhận là do ông H bà H2 quản lý, chỉ còn có tổng diện tích 379,8m², trong đó đã bao gồm 250m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông H1 và bao gồm cả một phần diện tích không xác định được của thửa 303 đất chưa sử dụng của nhà nước.

Đối với nguồn gốc diện tích đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 24 Bản đồ địa chính phường T 361 488 – 6 (09), bà D khai và ý kiến của UBND phường T là có nguồn gốc do ông H1 bà Ng khai phá từ năm 1975; về phía ông H khai là do ông H khai phá, đứng tên sử dụng.

Tại Công văn số 12/UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân phường T đã trả lời không xác định được diện tích nào của thửa số 4 có nguồn gốc thửa 301 đất quy hoạch khu bảo tàng, diện tích nào thuộc 280m² đất ở của thửa 302 còn lại, diện tích nào thuộc 600m² thửa 303 Hg đất chưa sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành thu thập ý kiến, tài liệu tại Ủy ban nhân dân các cấp nhưng không thu thập được tài liệu nào thể hiện ông H1, bà Ng đã kê khai, đăng ký diện tích đất trồng cây lâu năm nào liền kề 250m² đất ở, giáp đất chưa sử dụng của nhà nước ở vị trí số 1 giáp đường Đ hay giáp với đất quy hoạch khu bảo tàng.

Tòa án xét thấy, tại thời điểm năm 1993, thể hiện tại sổ mục kê ruộng đất và tờ bản đồ F48-100-(20-3) đều ghi nhận diện tích này thuộc thửa 301 có tổng diện tích 6220m² thuộc quy hoạch khu bảo tàng. Đến năm 1997, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên sơ đồ thửa đất ở, phần đất giáp ranh này cũng được ghi là giáp đất quy hoạch nghĩa trang. Tại phiên tòa, bà D cũng trình bày có hai hộ gia đình khác liền kề gia đình ông H1 đã được nhà nước di dời chuyển đến sinh sống ở nơi khác, là lời khai thể hiện việc nhà nước đã có quy hoạch sử dụng đất liền kề đất ở của gia đình ông H1.

Không có tài liệu địa chính nào thể hiện việc ông H1 bà Ng khai phá, kê khai sử dụng đất trồng cây lâu năm đối với diện tích đất thửa số 4 hiện nay. Trên phần đất thuộc vị trí số 1 giáp đường Đ, kéo dài hết bên ngoài ranh giới thửa 301, 302 là thửa 303 Hg đất chưa sử dụng. Theo quy định tại Điều 72 Luật Đất đai năm 1993, đất chưa sử dụng là đất chưa có đủ điều kiện hoặc chưa được xác định để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp; chưa được xác định là đất khu dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng và Nhà nước chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng lâu dài.

Tại Công văn số 3569/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 01/10/2024 của Sở Tài nguyên và môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và môi trường) tỉnh Sơn La đã cung cấp về quy hoạch sử dụng đối với các diện tích đất này là theo Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La thì thửa đất số 4 được quy hoạch là đất trồng cây lâu năm, phần diện tích còn lại (dôi dư so với 250m² đã cấp giấy chứng nhận đất ở cho ông H1) của thửa số 5 được quy hoạch là đất ở đô thị.

Như vậy, tại các thời điểm bà Ng chết năm 1998, ông H1 chết năm 2008 thì các diện tích đất liền kề, xung quanh thửa đất ở số 302 diện tích 250m² có phần lớn diện tích thuộc quy hoạch khu bảo tàng và đất chưa được xác định là đất khu dân cư, Nhà nước chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng lâu dài. Trên sơ đồ thửa đất số 302 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 cũng không thể hiện tứ cận có giáp ranh nào giáp đất trồng cây lâu năm. Thực tế cũng không có tài sản, công trình kiến trúc, xây dựng kiên cố nào của ông H1 bà Ng trên các diện tích đất liền kề này thuộc hiện trạng đất bà D đang sử dụng.

Theo bản đồ địa chính phường T và tại sổ mục kê năm 2014 ghi nhận ông H là người kê khai sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm thửa số 4, diện tích 1.018,4m². Khi Tòa án xem xét tại chỗ trên đất có nhiều cây ăn quả, còn nhỏ, do ông H trồng. Trên phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận, đất hành lang giao thông, ngoài chỉ giới giao thông có nhà xây bà D đang sử dụng và khi xây dựng không làm các thủ tục tại cơ quan nhà nước.

Việc sử dụng đất chưa đúng quy định còn thể hiện tại việc Ủy ban nhân dân phường, thành phố đã lập các biên bản vi phạm hành chính và ban hành 02 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Nguyễn Thị Kim D. Cụ thể là: Năm 2023, bà D tiến hành xây bờ kè đá và dựng nhà khung thép trên phần đất thuộc thửa số 5 do ông H đang sử dụng, bà trình bày trước khi xây dựng bà có ý kiến và ông H không nói gì, Ủy ban nhân dân phường T đã lập biên bản vi phạm hành chính về đất đai ngày 21/3/2023 và biên bản vi phạm hành chính về đất đai ngày 08/5/2023 (với tình tiết tái phạm) đối với bà D, yêu cầu bà D mời ông H cùng làm việc với Ủy ban nhân dân nhưng ông H không tham gia. Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La đã ban hành các Quyết định số 477/QĐ-XPVPHC ngày 28/3/2023, số 918/QĐ-XPVPHC ngày 15/5/2023 xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai đối với bà Nguyễn Thị Kim D, phạt tiền số tiền 8.000.000 đồng, 9.000.000 đồng và buộc khắc phục hậu quả, khôi phục tình trạng ban đầu. Bà D

đã nộp tiền phạt nhưng không thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Thực tế, khi Tòa án tiến hành xem xét tại chỗ thì bà D vẫn đang sử dụng các tài sản này trên đất.

Do không có đủ cơ sở xác định các diện tích đất trồng cây lâu năm liền kề xung quanh 250m² đất ở đã cấp cho ông H1 là tài sản chung và là di sản để lại của ông H1 bà Ng, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trồng cây lâu năm của bà D.

Bà D có giao nộp các tài liệu chứng cứ thể hiện bà D đã sinh sống, kinh doanh lâu dài, ổn định tại địa chỉ này. Để đảm bảo có lối đi vào diện tích đất ở được Tòa án chấp nhận chia thừa kế và đảm bảo việc sử dụng nhà ở, công trình xây dựng trên các diện tích đất liền kề, phù hợp quy hoạch, bà D có quyền, nghĩa vụ đề nghị các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương xem xét giải quyết việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với các diện tích đất có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm đăng ký và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các cơ quan này xác định, yêu cầu.

[4] Về chi phí tố tụng, án phí:

Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án, nguyên đơn đề nghị xem xét tại chỗ. Do không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất mà yêu cầu chia theo hiện trạng sử dụng đất nên bà D không yêu cầu định giá quyền sử dụng đất thuộc di sản và không định giá các tài sản không thuộc di sản có trên đất, đề nghị căn cứ giá đất do UBND tỉnh Sơn La quy định để xác định nghĩa vụ về án phí cho bà. Theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Sơn La, đất ở thuộc vị trí số 2 đoạn đường này có giá đất là 11.200.000/m². Xác định 74,6m² đất ở có giá trị 835.520.000 đồng, làm căn cứ tính số tiền bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được chấp nhận một phần, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét tại chỗ 12.076.000 đồng, đã nộp đủ, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà D phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản được chia và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần yêu cầu chia thừa kế mà Tòa án xác định không phải là di sản thừa kế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 635, 636, 637, 677, 678, 679, 688, 738, 739 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 685, 733,

734 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 3, các Điều 72, 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 70, 91, 147, 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D về chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Như H1, bà Chu Thị Ng cho bà Nguyễn Thị Kim D.

Bà Nguyễn Thị Kim D được chia thừa kế 74,6m² đất ở (thuộc di sản thừa kế quyền sử dụng 250m² đất ở đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811, do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp cho ông Nguyễn Như H1 ngày 12/11/1997).

Phía Bắc giáp đất bà D đang sử dụng, chưa có giấy chứng nhận, kích thước 11,37m.

Phía Nam giáp đất ông H đang sử dụng (thuộc di sản thừa kế quyền sử dụng 250m² đất ở đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K162811, do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp cho ông Nguyễn Như H1 ngày 12/11/1997), kích thước 11,37m.

Phía Tây giáp đất bà D đang sử dụng, chưa có giấy chứng nhận, kích thước 6,57m.

Phía Đông giáp đất bà D đang sử dụng, chưa có giấy chứng nhận, kích thước 6,55m.

(Là phần diện tích ký hiệu S4 trên Sơ đồ và Phụ lục trích đo hiện trạng thửa đất, do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đoàn Gia Sơn La đo ngày 06/8/2025, kèm theo bản án).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với yêu cầu chia thừa kế 368,7m² diện tích đất trồng cây lâu năm liền kề. Do diện tích đất liền kề không có đủ cơ sở xác định là di sản của ông Nguyễn Như H1, bà Chu Thị Ng, thuộc quy hoạch đất trồng cây lâu năm và quy hoạch đất ở đô thị, có tài sản xây dựng trên đất hành lang giao thông và đất ngoài chỉ giới giao thông.

Bà Nguyễn Thị Kim D có quyền, nghĩa vụ đề nghị các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương xem xét giải quyết việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với các diện tích đất có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm đăng ký và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các cơ quan này xác định, yêu cầu; để đảm bảo có lối đi vào diện tích 74,6m² đất ở được Tòa án chấp nhận chia thừa kế và đảm bảo việc sử dụng nhà ở, công trình xây dựng trên các diện tích đất liền kề, phù hợp quy hoạch.

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D tự nguyện chịu chi phí xem xét tại chỗ 12.076.000 đồng (Mười hai triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 37.065.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi năm nghìn đồng), án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 37.365.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi năm nghìn đồng).

Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.069.000 đồng (Hai mươi tư triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002062 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 thuộc Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La).

Bà Nguyễn Thị Kim D còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 13.296.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1 - Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh